

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /9/2025 của UBND xã Pờ Tờ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt của HĐND xã theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 01/8/2025			Dự toán điều chỉnh theo QĐ số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh			Chênh lệch
		Dự toán năm 2025	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại	Dự toán năm 2025	Dự toán còn lại	Dự toán còn lại (Trình phân bổ)	
A	B	1	2	3	1	2	3	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.905,27	9.881,49	8.023,78	54.432,00	9.881,49	44.550,51	36.526,73
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.760,40	1.093,53	666,87	1.760,00	1.760,00	-	(0,40)
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.057,21	8.272,64	4.784,57	52.672,00	8.121,49	44.550,51	39.614,79
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12.540,69	7.756,12	4.784,57	16.043,00	7.756,12	8.286,88	3.502,31
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách đầu thời kỳ	12.540,69	7.756,12	4.784,57	16.043,00	7.756,12	8.286,88	3.502,31
2	Thu bổ sung có mục tiêu	516,52	516,52	-	36.629,00	365,37	36.263,63	36.112,48
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-			-	-
IV	Thu kết dư	-		-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.087,66	515,32	2.572,34	-	-	-	(3.087,66)
1	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	3.087,66	515,32	2.572,34			-	(3.087,66)
B	TỔNG CHI NSDP	17.905,27	9.881,49	8.023,78	54.432,00	9.881,49	44.550,51	36.526,73
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.388,75	9.808,60	7.580,15	17.803,00	9.808,60	7.994,40	414,25
1	Chi đầu tư phát triển	360,00	-	360,00	360,00	-	360,00	-
2	Chi thường xuyên	16.687,79	9.637,07	7.050,72	16.273,86	9.637,07	6.636,79	(413,93)
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương			-	828,18		828,18	828,18
4	Dự phòng ngân sách	340,96	171,52	169,44	340,96	171,52	169,44	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu	516,52	72,89	443,63	36.629,00	72,89	36.556,11	36.112,48
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	60,00	47,69	12,31	60,00	47,69	12,31	-
2	Chi các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương	-		-	-		-	-
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Tô ATGT)	42,00	25,20	16,80	42,00	25,20	16,80	-
4	Chi đại hội đảng	414,52	-	414,52		-	-	(414,52)
5	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (NSTW)				2.035,00		2.035,00	2.035,00
6	Bổ sung kinh phí còn thiếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội				32,00		32,00	32,00
7	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý				24.699,00		24.699,00	24.699,00
8	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về cấp xã				3.613,00		3.613,00	3.613,00
-	Quỹ lương				2.828,00		2.828,00	2.828,00
-	Quỹ tiền thưởng				262,00		262,00	262,00
-	Kinh phí hoạt động				523,00		523,00	523,00
9	Kinh phí chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 20				2.207,68		2.207,68	2.207,68
10	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				2.536,00		2.536,00	2.536,00
11	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				518,65		518,65	518,65
12	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013				72,00		72,00	72,00
13	Chính sách giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020				782,00		782,00	782,00
14	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg				20,67		20,67	20,67
15	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg				11,00		11,00	11,00
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-			-	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			-			-	-
C	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /9/2025 của UBND xã Pờ Tỏ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt của HĐND xã theo NQ số 20/NQ-HĐND ngày 01/8/2025			Dự toán điều chỉnh theo QĐ số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh		
		Dự toán trước sắp xếp (2 xã cũ)	Dự toán đã sử dụng đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Tổng Dự toán	Dự toán đã sử dụng đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	17.905,2708	9.881,486	8.023,78	54.432,00	9.881,4864	44.550,510
A	CHI CÂN ĐỐI						
I	Chi đầu tư phát triển	360,0000	0,000	360,00	360		360,0
II	Chi thường xuyên	17.204,3108	9.709,966	7.494,34	52.903	9.710	43.192,9
1	Chi sự nghiệp giáo dục	91,3000	38,942	52,36	30.247	39	30.208,2
2	Chi sự nghiệp phát thanh	10,4000	0,000	10,40	40	0	40,0
3	Chi sự nghiệp văn hoá	131,0900	16,078	115,01	119	16	103,2
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	90,0000	19,420	70,58	19	19	0,0
5	Chi sự nghiệp y tế	242,6800	142,830	99,85	143	143	0,0
6	Sự nghiệp kinh tế	269,1000	12,976	256,12	350	13	337,0
7	Sự nghiệp môi trường	33,0000	8,600	24,40	20	9	11,8
8	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã	46,8500	24,175	22,68	2.854	24	2.829,9
9	Chi quốc phòng	380,8978	284,631	96,27	350	285	65,0
10	Chi an ninh	138,7630	85,105	53,66	95	85	10,0
11	Chi quản lý hành chính	15.770,2300	9.077,210	6.693,02	18.487	9.077	9.409,6
12	Chi khác				178	0	178,3
III	Dự phòng ngân sách	340,9600	171,520	169,44	340,956	172	169,4
IV	Nguồn thực hiện Điều chỉnh lương chưa phân bổ hết				828,179	0	828,1786

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /9/2025 của UBND xã Pờ Tó)

DVT: trđ

[illegible]